

## DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1    Cán bộ coi thi 2    G.Viên chấm thi 1    G.Viên chấm thi 2

Môn học : [22834301] - Thực tập vận hành  
robot công nghiệp (CCQ2215A)

CBGD: Đào Thành Sung (280015)

Số SV có mặt: 18.....

Số bài thi: .....

Số tờ giấy thi: .....

*(Handwritten signatures and names of examiners and supervisors)*  
Đào Thành Sung    Đào Thành Sung    Đào Thành Sung

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         | Ngày sinh | Mã lớp     | Số Tờ<br>Mã Đề | Chữ ký SV    | Đ.QT<br>(40%) | Đ.Thi<br>(60%) | Điểm<br>HP |
|-----|------------|-------------------|-----------|------------|----------------|--------------|---------------|----------------|------------|
| 1   | 2122150028 | Lê Tấn            | Bằng      | 29/09/2004 | CCQ2215A       | <i>Bằng</i>  | 7,2           | 8,0            | 7,7        |
| 2   | 2122150013 | Nguyễn Quốc       | Bảo       | 29/05/2004 | CCQ2215A       | <i>Bảo</i>   | 6,9           | 7,5            | 7,3        |
| 3   | 2122150040 | Huỳnh Duy         | Bình      | 08/10/2004 | CCQ2215A       | <i>Duy</i>   | 7,7           | 7,0            | 7,3        |
| 4   | 2122150002 | Trương Thanh      | Bình      | 07/10/2003 | CCQ2215A       | <i>Bình</i>  | 5,4           | 7,3            | 6,5        |
| 5   | 2122150026 | Hoàng Nguyễn Nhật | Đăng      | 09/08/2004 | CCQ2215A       | <i>Đăng</i>  | 5,0           | 6,0            | 5,6        |
| 6   | 2122150027 | Lữ Phan Thành     | Đạt       | 12/02/2004 | CCQ2215A       | <i>Đạt</i>   | 7,4           | 8,0            | 7,8        |
| 7   | 2122150034 | Nguyễn Xuân       | Giáp      | 16/12/2004 | CCQ2215A       | <i>Giáp</i>  | 7,5           | 7,5            | 7,5        |
| 8   | 2122150024 | Huỳnh Thanh       | Hào       | 02/03/2004 | CCQ2215A       | <i>Hào</i>   | 6,2           | 6,8            | 6,6        |
| 9   | 2122150023 | Nguyễn Quốc       | Hoài      | 08/01/2004 | CCQ2215A       | <i>Hoài</i>  | 6,7           | 7,0            | 6,9        |
| 10  | 2122150036 | Nguyễn Khắc Nam   | Hoàng     | 21/03/2004 | CCQ2215A       |              |               |                |            |
| 11  | 2122150021 | Hoàng Văn         | Huấn      | 06/06/2004 | CCQ2215A       | <i>Huấn</i>  | 3,0           | 8,0            | 6,0        |
| 12  | 2122150032 | Vi Tuấn           | Hùng      | 21/03/2004 | CCQ2215A       | <i>Hùng</i>  | 5,7           | 7,0            | 6,5        |
| 13  | 2122150018 | Đinh Văn          | Huy       | 27/02/2004 | CCQ2215A       | <i>Huy</i>   | 6,2           | 7,5            | 7,0        |
| 14  | 2122150043 | Già Tấn           | Huyền     | 17/06/2004 | CCQ2215A       | <i>Huyền</i> | 7,8           | 8,0            | 7,9        |
| 15  | 2122150020 | Trần Minh         | Khôi      | 30/07/2001 | CCQ2215A       | <i>Khôi</i>  | 5,3           | 5,8            | 5,6        |
| 16  | 2122150015 | Nguyễn Huỳnh Minh | Lý        | 12/04/2004 | CCQ2215A       | <i>Lý</i>    | 6,2           | 6,5            | 6,4        |
| 17  | 2122150101 | Nguyễn Minh       | Lý        | 28/12/2003 | CCQ2215A       | <i>Lý</i>    | 7,5           | 8,0            | 7,8        |
| 18  | 2122150004 | Phan Văn          | Lý        | 26/06/2004 | CCQ2215A       | <i>Lý</i>    | 6,8           | 6,5            | 6,6        |
| 19  | 2122150011 | Lê Quốc           | Mạnh      | 16/01/2004 | CCQ2215A       | <i>Mạnh</i>  | 8,0           | 7,5            | 7,7        |
| 20  | 2122150022 | Nguyễn Đức        | Mạnh      | 01/03/2004 | CCQ2215A       |              |               |                |            |

## DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1    Cán bộ coi thi 2    G.Viên chấm thi 1    G.Viên chấm thi 2

Môn học : [22834302] - Thực tập vận hành  
robot công nghiệp (CCQ2215B)

CBGD: Đào Thành Sung (280015)

Số SV có mặt: 18...

Số bài thi: .....

Số tờ giấy thi: .....

*(Handwritten signatures and names of examiners and supervisors)*  
Đào Thành Sung    Huỳnh Tấn    Đào Thành Sung    Huỳnh Tấn

| STT | Mã SV      | Họ và Tên      |        | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số Tờ<br>Mã Đề | Chữ ký SV     | Đ.QT<br>(40%) | Đ.Thi<br>(60%) | Điểm<br>HP |
|-----|------------|----------------|--------|------------|----------|----------------|---------------|---------------|----------------|------------|
| 1   | 2121150019 | Trương Đình    | Linh   | 09/07/2003 | CCQ2115A |                | <i>Linh</i>   | 5,3           | 6,0            | 5,7        |
| 2   | 2122150094 | Vũ Văn         | Minh   | 20/08/2004 | CCQ2215A |                |               |               |                |            |
| 3   | 2122170583 | Huỳnh Thái     | Nhã    | 30/06/2004 | CCQ2215B |                | <i>Huỳnh</i>  | 8,0           | 7,8            | 7,9        |
| 4   | 2122150037 | Đỗ Thế         | Quân   | 01/01/2004 | CCQ2215B |                | <i>Đỗ</i>     | 4,8           | 6,5            | 5,8        |
| 5   | 2122150039 | Nguyễn Đức     | Quân   | 18/05/2004 | CCQ2215B |                |               |               |                |            |
| 6   | 2122150017 | Trần Khánh     | Quốc   | 27/10/2004 | CCQ2215B |                | <i>Quốc</i>   | 5,8           | 6,5            | 6,2        |
| 7   | 2122150029 | Cao Huỳnh Thái | Son    | 20/07/2004 | CCQ2215B |                | <i>Son</i>    | 7,8           | 6,8            | 7,2        |
| 8   | 2122150038 | Nguyễn Trí     | Tài    | 07/02/2004 | CCQ2215B |                | <i>Tài</i>    | 7,0           | 8,0            | 7,6        |
| 9   | 2122150007 | Nguyễn Minh    | Tâm    | 27/10/2004 | CCQ2215B |                | <i>Tâm</i>    | 5,8           | 7,5            | 6,8        |
| 10  | 2122150086 | Nguyễn Vũ Hoài | Tân    | 11/06/2004 | CCQ2215B |                | <i>Tân</i>    | 7,3           | 7,3            | 7,3        |
| 11  | 2122150035 | Huỳnh Văn      | Thịnh  | 28/09/2003 | CCQ2215B |                | <i>Thịnh</i>  | 5,0           | 0              | 2,0        |
| 12  | 2122150025 | Phan Ngọc      | Thông  | 21/03/2004 | CCQ2215B |                | <i>Phan</i>   | 7,8           | 8,0            | 7,9        |
| 13  | 2122150006 | Nguyễn Thành   | Tính   | 20/04/2004 | CCQ2215B |                | <i>Tính</i>   | 8,0           | 7,3            | 7,6        |
| 14  | 2122150019 | Nguyễn Minh    | Trí    | 01/11/2003 | CCQ2215B |                | <i>Trí</i>    | 6,0           | 7,3            | 6,8        |
| 15  | 2122150042 | Đặng Công      | Trình  | 26/04/2004 | CCQ2215B |                | <i>Trình</i>  | 7,4           | 7,0            | 7,2        |
| 16  | 2122150031 | Nguyễn Minh    | Trực   | 17/02/2004 | CCQ2215B |                | <i>Trực</i>   | 6,8           | 7,3            | 7,1        |
| 17  | 2122150030 | Hồ Quang       | Trung  | 28/10/2004 | CCQ2215B |                | <i>Trung</i>  | 5,3           | 7,3            | 6,5        |
| 18  | 2122150014 | Nguyễn Văn     | Truyền | 25/10/2004 | CCQ2215B |                | <i>Truyền</i> | 6,4           | 7,5            | 7,1        |
| 19  | 2122150096 | Tô Tuấn        | Việt   | 14/10/2004 | CCQ2215B |                | <i>Việt</i>   | 6,5           | 6,0            | 6,2        |
| 20  | 2122150010 | Trần Như Tuấn  | Vũ     | 19/10/2003 | CCQ2215B |                | <i>Trần</i>   | 5,5           | 5,5            | 5,5        |